

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi Xuân Thủy
Địa chỉ: Thị Trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định

Mẫu số B01-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		26.815.833.601	17.882.116.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.453.430.845	8.766.544.425
1. Tiền	111		6.056.488.651	4.766.544.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.396.942.194	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			424.008.214
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			424.008.214
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.975.665.299	2.294.808.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.388.132.820	1.627.808.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.229.944.784	10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.357.587.695	657.000.000
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03		
IV. Hàng tồn kho	140		2.760.456.086	5.683.377.250
1. Hàng tồn kho	141		2.760.456.086	5.683.377.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		626.281.371	713.377.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		626.281.371	713.377.500
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		817.016.548.114	828.744.428.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		772.879.515.353	828.128.777.803
1. TSCĐ hữu hình	221		772.385.631.686	827.696.944.054
- Nguyên giá	222		892.506.563.341	948.527.784.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-120.120.931.655	-120.830.840.553
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		493.883.667	431.833.749
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-290.015.879	-352.065.797

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.621.324.511	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.621.324.511	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		515.708.250	615.650.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		515.708.250	615.650.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		843.832.381.715	846.626.544.762
C. Nợ phải trả	300		14.211.374.766	9.106.017.692
I. Nợ ngắn hạn	310		14.211.374.766	9.106.017.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.301.407.053	2.486.899.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.111.538.000	3.209.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		110.763.124	91.696.444
4. Phải trả người lao động	314		129.879.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317	V.17		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	394.884.000	725.171.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.957.281.125	2.391.292.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.205.622.464	201.457.464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		829.621.006.949	837.520.527.070
I. Vốn chủ sở hữu	410		829.621.006.949	837.520.527.070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829.318.013.112	836.734.779.423
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			482.753.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			482.753.810
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		843.832.381.715	846.626.544.762

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Thu



Ngô Xuân Đăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	02	03	04	05	06
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	19.634.761.316	23.223.721.755	33.309.762.054	34.589.346.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	45.255.000	20.207.272	45.255.000	20.207.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	19.589.506.316	23.203.514.483	33.264.507.054	34.569.139.320
4. Giá vốn hàng bán	11	18.080.742.355	22.594.026.218	30.765.985.842	33.716.812.154
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	1.508.763.961	609.488.265	2.498.521.212	852.327.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	172.201.919	1.399.159.200	586.946.504	2.446.468.564
7. Chi phí tài chính	22			-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-	-
8. Chi phí bán hàng	24			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.501.183.289	1.370.195.585	2.490.940.540	2.358.572.603
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	179.782.591	638.451.880	594.527.176	940.223.127
11. Thu nhập khác	31	100.304	12.144.000	100.304	12.144.000
12. Chi phí khác	32	30.026		30.026	-
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	70.278	12.144.000	70.278	12.144.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	179.852.869	650.595.880	594.597.454	952.367.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	294.727	130.119.176	83.243.644	190.473.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	179.558.142	520.476.704	511.353.810	761.893.702

Giao Thủy, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Viết Thu

Ngô Xuân Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		179.852.869	650.595.880
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		771.958.816	703.190.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		172.272.197	(1.399.159.200)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.124.083.882	(45.372.388)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.951.048.640)	(5.914.931.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.183.878.724	(1.866.233.865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.754.030.973)	(3.847.754.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62.442.500	277.944.164
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.600.000)	(60.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.400.634.585)	(1.977.589.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.763.909.092)	(13.433.938.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.239.115.000)	(444.456.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			46.363.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(21.509.199.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.143.935.753	21.072.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172.201.919	1.399.159.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.077.022.672	563.866.872
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.686.886.420)	(12.870.071.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.453.430.845	33.620.249.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5	8.766.544.425	20.750.178.553

Giao Thủy, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thu



Ngô Xuân Đăng

**Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV
KTCTTL Xuân Thủy
Địa chỉ: Khu I- TT Ngô Đồng huyện Giao
Thủy**

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và website Công ty, được tính khấu hao trong 03 năm, quy trình vận hành cấp nước, tiêu nước khấu hao 5 năm.

4.7 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc

phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	106.033.347	244.159.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.660.511.078	2.190.844.291
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	12.396.942.194
Cộng	8.766.544.425	14.831.946.037

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)		428.008.214	-	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	1.627.808.820	1.388.132.820
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.558.553.820	1.318.877.820
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>	272.181.820	272.181.820
<i>UBND thị trấn Ngô Đồng</i>	876.115.000	876.115.000
<i>UBND xã Giao Phong</i>		170.581.000
<i>Ban quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La</i>	410.257.000	
Các khoản phải thu khác	69.255.000	69.255.000